

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 35CCD4 - 35CCD4

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-tô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Pháp luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
1	3571010185	Trương Doãn	Quân	5,44	TB	2.0	4.3	5.9	6.9		2.8	8.0	1.4	3.0	5.0		8.0	6.0	6.3	4.3	5.4	5.4	8.7	6.4	7.2
2	3571010187	Nguyễn Văn	Vũ	5,87	TB	6.3	4.6	5.2	4.3		6.2	6.0	6.1	4.7	6.1	5.0	5.9	7.0	5.5	4.0	7.3	5.0	7.3	5.1	5.3
3	3571010189	Trần Tấn	Định	6,36	TBKHA	5.1	6.7	6.6	5.8		6.9	8.0	7.7	3.9	8.2	5.0	6.9	6.0	6.8	5.8	7.0	5.7	8.3	5.2	5.8
4	3571010190	Nông Thanh	Trong	6,56	TBKHA	6.8	6.9	5.2	7.2		6.8	8.0	6.7	2.9	8.0	7.0	7.6	8.0	6.7	6.9	7.6	6.0	8.7	6.6	6.2
5	3571010191	Đinh Xuân	Cánh	4,60	YEU	1.4	4.8	5.0	6.9		4.1	8.0	4.9	2.1	4.9		6.2	7.0	5.3	5.7	3.6	5.6	7.6	5.7	2.9
6	3571010194	Lê Đại	Ngà	5,63	TB	5.2	6.2	5.4	6.7		4.2	8.0	5.6	4.2	4.8		5.1	7.0	5.5	7.6	6.0	7.8	8.0	4.7	4.6
7	3571010195	Huỳnh Kim	Đông	6,63	TBKHA	5.2	5.6	6.1	4.6		7.6	8.0	3.3	5.1	8.7	5.0	8.4	7.5	7.0	4.8	7.0	6.6	8.3	8.1	5.5
8	3571010199	Vô Minh	Hiếu	2,68	KEM	1.0	1.0	3.7			1.9	8.0		2.3	1.4		4.7		5.5	1.6	3.0	1.5	6.6	1.0	1.7
9	3571010263	Nguyễn Diệp Hoàng	Chinh	4,76	YEU	2.6	5.0	4.3	2.7		3.5	6.0	5.4	3.6	4.1		5.9	6.5	5.8	7.2	4.0	7.0	8.0	1.3	4.0
10	3571010270	Trần Ngọc	Thanh	6,27	TBKHA	4.2	5.2	3.8	7.2		5.5	8.0	4.3	7.3	6.1	5.0	9.0	7.5	5.8	7.6	6.7	7.6	8.3	5.3	6.9
11	3571010273	Phạm Thanh	Thịnh	5,70	TB	4.8	2.9	3.4	7.2		6.6	8.0	4.4	3.2	5.4	5.0	7.4	8.0	5.5	2.9	6.4	7.5	8.3	7.1	5.5
12	3571010274	Nguyễn Minh	Chính	6,23	TBKHA	5.5	6.0	2.9	7.0		6.9	8.0	5.0	9.6	7.6	6.0	5.8	9.0	5.3	6.1	6.9	9.1	8.3	6.8	4.8
13	3571010281	Nguyễn Hải	Hưng	4,31	YEU	1.8	3.9	3.2	7.2		5.7	6.0	1.8	3.5	3.9	2.0	7.2	6.0	4.9	4.7	6.4	7.7	8.0	1.6	5.1

						Thi nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Đồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN - MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
1	3571010185	Trương Doãn	Quân	5,44	TB	5.0	5.2	6.5	5.5	5.1	7.1	6.9	7.0	6.0	6.4	5.3	6.4	6.7	5.7	4.9	3.5	7.0	8.0	9.0	7.0
2	3571010187	Nguyễn Văn	Vũ	5,87	TB	5.0	8.5	5.5	6.1	6.9	5.4	6.0	8.5	5.3	6.7	7.5	5.8	6.0	5.7	6.4	2.1	8.0	9.0	6.0	7.0
3	3571010189	Trần Tấn	Định	6,36	TBKHA	4.3	7.2	7.0	7.2	5.4	5.1	8.5	8.5	8.4	5.7	7.3	5.7	6.7	5.2	5.1	4.4	8.0	10.0	9.0	8.0
4	3571010190	Nông Thanh	Trong	6,56	TBKHA	5.0	7.5	5.0	5.2	8.4	8.6	7.8	8.5	7.5	5.8	6.3	5.8	6.7	4.9	5.8	3.9	8.0	7.0	9.0	7.0
5	3571010191	Đình Xuân	Cảnh	4,60	YEU	5.3	1.0	7.0	1.8	0.9	3.6	6.5	7.2	5.2	0.9	5.3	6.0	6.4	5.1	5.0	4.9	7.0	6.0	5.0	8.0
6	3571010194	Lê Đại	Ngà	5,63	TB	6.0	3.8	5.8	6.6	4.8	6.4	6.2	7.3	5.1	5.7	5.9	4.2	6.0	6.4	6.7	2.6	9.0	9.0	9.0	7.0
7	3571010195	Huỳnh Kim	Đông	6,63	TBKHA	5.0	5.3	6.3	5.2	7.6	9.5	9.0	7.5	8.7	7.5	6.1	6.2	7.7	7.2	7.3	5.6	9.0	7.0	7.0	7.0
8	3571010199	Võ Minh	Hiếu	2,68	KEM		1.0	5.0	1.1	00.0	2.6	3.2	4.5	2.3	0.5	3.7	1.8	4.6	1.5	5.1	3.9	7.0	6.0	7.0	7.0
9	3571010263	Nguyễn Diệp Hoàng	Chinh	4,76	YEU	4.3	2.9	6.5	4.4	3.6	5.6	8.1	6.7	6.8	5.8	5.6	2.8	5.3	5.2	5.6	4.7	8.0	7.0	8.0	7.0
10	3571010270	Trần Ngọc	Thanh	6,27	TBKHA	5.0	7.9	6.3	6.3	6.3	7.1	6.8	7.8	6.2	8.1	5.8	5.4	5.5	5.3	5.6	5.3	7.0	8.0	5.0	7.0
11	3571010273	Phạm Thanh	Thịnh	5,70	TB	5.0	8.0	5.8	3.6	5.0	5.6	5.1	7.2	7.5	5.4	5.7	5.9	7.2	5.0	5.9	4.0	8.0	8.0	9.0	8.0
12	3571010274	Nguyễn Minh	Chinh	6,23	TBKHA	6.3	5.0	6.5	5.2	6.9	5.9	7.7	9.0	6.3	5.8	5.5	6.2	5.3	5.0	6.9	5.2	8.0	7.0	6.0	8.0
13	3571010281	Nguyễn Hải	Hung	4,31	YEU	6.0	2.9	5.8	00.0	5.7	6.5	7.6	7.5	5.6	1.9		5.2	5.3	5.0	4.5	3.7	7.0	6.0	6.0	7.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệp SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệp cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
1	3571010185	Trương Doãn	Quân	5,44	TB	8.0	7.0	4.0	7.0	7.0
2	3571010187	Nguyễn Văn	Vũ	5,87	TB	8.0	7.0	6.0		
3	3571010189	Trần Tấn	Định	6,36	TBKHA	7.0	7.0	5.0	5.0	6.0
4	3571010190	Nông Thanh	Trong	6,56	TBKHA	8.0	7.0	4.0	6.0	6.0
5	3571010191	Đình Xuân	Cảnh	4,60	YEU	8.0	9.0	5.0	8.0	6.0
6	3571010194	Lê Đại	Ngà	5,63	TB	8.0	7.0	7.0	5.0	6.0
7	3571010195	Huỳnh Kim	Đông	6,63	TBKHA	7.0	7.0	6.0	7.0	6.0
8	3571010199	Võ Minh	Hiếu	2,68	KEM	8.0	7.0	5.0	6.0	5.0
9	3571010263	Nguyễn Diệp Hoàng	Chinh	4,76	YEU	7.0	6.0	5.0	5.0	5.0
10	3571010270	Trần Ngọc	Thanh	6,27	TBKHA	8.0	7.0	7.0	7.0	7.0
11	3571010273	Phạm Thanh	Thịnh	5,70	TB	8.0	9.0	4.0	7.0	5.0
12	3571010274	Nguyễn Minh	Chinh	6,23	TBKHA	8.0	9.0	7.0	7.0	9.0
13	3571010281	Nguyễn Hải	Hung	4,31	YEU	8.0	6.0	6.0	4.0	3.0

						Sắc bìa vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền – Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-ô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Phương pháp đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
14	3571010283	Đỗ Hùng	Mạnh	4,65	YEU	2.5	2.3	3.1	3.7		3.6	8.0	3.7	2.6	4.2		5.1	6.5	4.8	5.6	7.1	5.7	7.6	6.2	5.2
15	3571010292	Trần Hồng	Nam	5,34	TB	5.2	5.4	2.9	4.0		3.3	8.0	2.0	6.3	2.1	5.0	5.4	7.0	5.6	4.6	7.0	6.3	8.3	5.2	5.2
16	3571010296	Phan Văn	Lộc	4,87	YEU		5.2	5.0	5.3		5.1	7.0	2.1	4.9			4.2		4.5	4.2	7.4	7.0	8.3	7.5	5.8
17	3571010299	Nguyễn Chánh	Tín	4,72	YEU	2.3	2.9	3.8	3.6		3.2	8.0	2.0	3.5	4.5		4.5		5.3	4.7	7.7	6.0	8.0	6.2	5.6
18	3571010307	Lê Hoàng	Đào	4,00	YEU	1.7	1.4	2.2	1.2		3.3	6.0	3.1	2.8	3.6	5.0	3.2	6.5	5.5	2.3	5.2	2.2	8.3	7.4	4.8
19	3571010311	Phan Trường	Giang	6,01	TBKHA	6.9	4.9	6.0	5.7		6.4	7.0	2.5	5.5	7.9	7.0	6.2	8.0	6.0	5.9	6.4	7.3	8.3	5.5	5.4
20	3571010316	Vô Minh	Tuấn	5,92	TB	2.7	4.4	5.9	4.7		4.0	8.0	3.1	7.7	6.0	5.0	6.1	6.0	5.9	3.3	7.6	5.7	9.0	6.5	7.4
21	3571010321	Trần Minh	Tuân	4,43	YEU	0.9	5.5	2.5	7.4		2.6	6.0	1.3	2.4	2.8		5.2	6.5	5.9	4.6	2.6	5.0	6.2	5.4	4.1
22	3571010330	Trần Thanh	Duy	4,93	YEU	2.3	5.8	3.9	4.3		4.9	6.0	3.6	2.3	6.9	2.0	5.2	6.5	5.2	5.9	6.7	6.7	8.3	3.0	3.6
23	3571010332	Trần Thanh Bé	Thanh	5,67	TB	4.5	5.0	3.8	7.4		3.3	8.0	2.1	6.3	5.7	5.0	5.6	8.0	5.5	3.9	5.7	6.6	8.0	6.1	4.7
24	3571010342	Phan Văn	An	3,90	KEM		2.4	1.1	3.9		4.0	8.0	4.4	3.3	4.5		6.9	7.0	6.0	2.8	3.3	4.7	7.3	1.0	4.4
25	3571010349	Phan Công	Thành	5,53	TB	2.4	5.7	1.5	7.1		5.2	6.0	3.8	3.8	5.8	2.0	5.4	6.0	5.3	4.9	6.4	7.7	8.3	7.7	6.5
26	3571010351	Đỗ Duy	Toán	6,28	TBKHA	5.3	6.6	5.2	6.8		6.2	8.0	6.1	7.9	7.8	6.0	8.1		5.9	6.4	7.0	8.4	9.0	5.1	5.3
27	3571010357	Nguyễn Hữu	Phước	6,63	TBKHA	7.5	7.5	6.1	7.1		5.9	8.0	5.4	8.0	7.6	5.0	6.7	7.0	6.0	6.1	7.3	8.6	8.7	5.2	5.4
28	3571010368	Phạm Văn	Ty	6,81	TBKHA	8.6	6.9	6.2	5.5		7.0	8.0	6.8	6.8	7.4	7.0	8.2	8.0	6.1	7.8	7.3	8.1	8.0	5.0	7.7
29	3571010371	Cao Phương	Quý	6,16	TBKHA	3.9	5.6	4.3	4.0		5.5	6.0	4.7	5.8	4.1	5.0	6.9	7.0	6.7	3.3	7.6	6.6	8.7	7.8	7.4
30	3571010378	Đinh Công	Phúc	7,08	KHA	5.8	9.2	5.2	5.2		8.5	8.0	7.0	8.4	8.7	5.0	4.9	9.0	6.4	8.2	8.4	8.7	8.0	5.8	6.3
31	3571010383	Đinh Bạt	Thành	4,96	YEU	3.5	4.4	3.2	6.0		4.5	7.0	1.7	2.1	2.0		5.2	7.0	3.9	3.8	6.1	4.0	7.6	6.5	7.0
32	3571010391	Trần Hồng	Quân	4,89	YEU	3.7	3.8	2.9	5.0		3.7	7.0	5.0	3.5	5.3		6.1	5.0	5.5	3.4	5.3	4.7	7.3	6.5	4.8
33	3571010396	Nguyễn Minh	Hùng	4,90	YEU	4.9	2.3	4.1	4.5		3.3	8.0	3.8	2.1	2.6		6.4	7.0	3.9	3.3	8.3	6.0	7.6	00.0	5.0

						Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình học – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Bồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN – MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
14	3571010283	Đỗ Hùng	Mạnh	4,65	YEU		4.7	7.8	1.6	4.7	5.3	7.9	8.4	6.3	1.1	5.2	5.4	6.5	5.4	4.1	4.6	5.0	7.0	9.0	6.0
15	3571010292	Trần Hồng	Nam	5,34	TB	5.5	7.2	7.3	4.9	6.0	6.8	8.3	7.3	7.0	6.0	5.2	1.5	5.5	5.7	5.3	5.3	8.0	9.0	9.0	7.0
16	3571010296	Phan Văn	Lộc	4,87	YEU	5.0	8.5	6.8	4.5	00.0	7.2	8.1	4.3	8.1	6.8	0.2	3.4	3.2	4.3	4.6	3.7	7.0	6.0	9.0	7.0
17	3571010299	Nguyễn Chánh	Tín	4,72	YEU	6.0	6.6	5.0	2.8	3.7	4.8	7.3	7.8	6.3	5.6	5.6	4.5	2.0	5.2	5.6	4.7	8.0	6.0	8.0	7.0
18	3571010307	Lê Hoàng	Đào	4,00	YEU	5.0	2.5	8.0	2.3	00.0	8.0	6.2	7.0	5.9	4.9	4.8		3.2	4.3	3.7	5.1	7.0	7.0	6.0	7.0
19	3571010311	Phan Trường	Giang	6,01	TBKHA	6.3	6.8	6.3	6.3	1.2	9.3	9.3	5.5	6.8	6.4	6.0	4.7	4.9	6.0	5.8	5.2	8.0	9.0	9.0	8.0
20	3571010316	Võ Minh	Tuấn	5,92	TB	6.0	6.6	7.3	6.3	8.8	5.8	6.8	7.0	5.6	5.8	6.3	7.0	7.9	5.5	5.8	5.6	8.0	8.0	6.0	7.0
21	3571010321	Trần Minh	Tuấn	4,43	YEU	5.0	6.2	7.3	3.4	5.4	4.0	3.9	5.0	3.6	4.8	5.5	6.4	4.6	5.7	4.7	3.7	8.0	7.0	9.0	7.0
22	3571010330	Trần Thanh	Duy	4,93	YEU	5.0	2.8	7.0	2.0	0.9	7.4	6.4	6.0	6.5	5.6	5.2	4.6	6.6	6.2	5.7	4.5	9.0	7.0	9.0	8.0
23	3571010332	Trần Thanh Bé	Thanh	5,67	TB	5.0	6.6	6.8	8.2	4.2	7.6	7.1	6.3	5.9	7.0	5.9	4.2	6.7	5.7	5.1	4.7	8.0	9.0	9.0	7.0
24	3571010342	Phan Văn	An	3,90	KEM	5.0	2.8	6.8	3.1	00.0	6.2	7.7	6.0	5.5	00.0	4.0	6.6	3.2	4.7	4.2	4.4	8.0	7.0	9.0	6.0
25	3571010349	Phan Công	Thành	5,53	TB	6.0	5.6	7.0	5.0	8.0	6.8	7.6	5.0	6.2	3.3	5.6	5.9	7.4	5.0	5.4	4.4	7.0	6.0	8.0	7.0
26	3571010351	Đỗ Duy	Toàn	6,28	TBKHA	6.0	6.2	6.8	3.8	7.1	8.0	7.9	6.0	6.5	5.2	7.6	6.0	5.3	5.0	5.5	4.7	8.0	8.0	9.0	6.0
27	3571010357	Nguyễn Hữu	Phước	6,63	TBKHA	5.5	8.0	7.8	5.6	7.1	9.5	9.3	8.3	7.5	6.0	5.8	5.3	5.5	5.2	6.0	5.5	8.0	8.0	9.0	5.0
28	3571010368	Phạm Văn	Ty	6,81	TBKHA	6.0	7.1	10.0	7.3	7.4	7.5	7.6	7.9	6.0	6.5	6.7	7.4	5.3	5.6	5.1	5.1	7.0	8.0	9.0	7.0
29	3571010371	Cao Phương	Quý	6,16	TBKHA	5.5	9.0	6.8	7.0	5.0	7.7	7.5	8.5	6.4	7.5	5.7	6.7	6.0	5.3	7.1	4.7	7.0	6.0	6.0	7.0
30	3571010378	Đình Công	Phúc	7,08	KHA	6.0	7.4	6.8	6.0	8.5	8.6	9.2	7.5	7.8	8.0	6.9	7.6	6.9	5.3	7.3	7.3	8.0	6.0	5.0	7.0
31	3571010383	Đình Bạt	Thành	4,96	YEU	6.0	7.2	8.0	1.2	4.6	5.2	6.6	8.0	5.6	4.7	5.7	5.7	6.7	5.0	6.0	3.7	5.0	6.0	8.0	7.0
32	3571010391	Trần Hồng	Quân	4,89	YEU	5.0	4.4	5.5	3.8	4.5	5.5	5.4	4.0	5.0	5.7	6.3	2.6	6.8	4.3	5.1	2.8	7.0	9.0	8.0	7.0
33	3571010396	Nguyễn Minh	Hùng	4,90	YEU	5.0	5.0		4.2	1.5	5.2	8.0	8.0	5.0	7.7	4.4	3.7	5.3	5.0	4.8	4.4	7.0	7.0	5.0	7.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
14	3571010283	Đỗ Hùng	Mạnh	4,65	YEU	7.0	7.0	6.0	6.0	7.0
15	3571010292	Trần Hồng	Nam	5,34	TB	6.0	7.0	7.0	7.0	
16	3571010296	Phan Văn	Lộc	4,87	YEU	7.0	9.0		8.0	5.0
17	3571010299	Nguyễn Chánh	Tín	4,72	YEU	7.0	9.0	5.0	5.0	5.0
18	3571010307	Lê Hoàng	Đào	4,00	YEU	7.0	7.0	2.0	7.0	7.0
19	3571010311	Phan Trường	Giang	6,01	TBKHA	8.0	10.0	5.0	6.0	6.0
20	3571010316	Võ Minh	Tuấn	5,92	TB	8.0	9.0	6.0	6.0	6.0
21	3571010321	Trần Minh	Tuân	4,43	YEU	7.0	6.0	6.0	4.0	5.0
22	3571010330	Trần Thanh	Duy	4,93	YEU	8.0	6.0	7.0	4.0	6.0
23	3571010332	Trần Thanh Bé	Thanh	5,67	TB	8.0	9.0	5.0	6.0	7.0
24	3571010342	Phan Văn	An	3,90	KEM	8.0	9.0	5.0	6.0	6.0
25	3571010349	Phan Công	Thành	5,53	TB	8.0	6.0	6.0	6.0	6.0
26	3571010351	Đỗ Duy	Toàn	6,28	TBKHA	7.0	9.0	6.0	7.0	7.0
27	3571010357	Nguyễn Hữu	Phước	6,63	TBKHA	8.0	7.0	8.0	7.0	6.0
28	3571010368	Phạm Văn	Ty	6,81	TBKHA	7.0	8.0	7.0	6.0	5.0
29	3571010371	Cao Phương	Quý	6,16	TBKHA	7.0	6.0	7.0	7.0	7.0
30	3571010378	Đình Công	Phúc	7,08	KHA	8.0	7.0	6.0	6.0	6.0
31	3571010383	Đình Bạt	Thành	4,96	YEU	7.0	7.0	5.0	5.0	6.0
32	3571010391	Trần Hồng	Quân	4,89	YEU	7.0	7.0	6.0	7.0	4.0
33	3571010396	Nguyễn Minh	Hùng	4,90	YEU	8.0	7.0	3.0	6.0	6.0

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-ô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Phương pháp đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
34	3571010417	Hồ Sỹ	Đạt	6,44	TBKHA	6.8	6.9	4.6	7.1		4.3	8.0	6.7	4.9	5.3		7.7	7.0	7.1	7.8	7.7	7.2	8.3	5.6	5.1
35	3571010422	Nguyễn Xuân	Biên	6,25	TBKHA	1.2	7.1	7.3	4.9		5.1	8.0	6.1	7.2	7.9	5.0	8.4	6.0	5.4	7.5	6.5	5.7	8.0	5.2	6.2
36	3571010545	Trần Đình	Bê	5,29	TB	2.4	6.2	5.4	3.2		3.3	7.0	4.2	7.3	5.0	2.0	7.5	6.0	4.6	6.3	6.6	4.9	8.0	5.0	5.9
37	3571010639	Nguyễn Danh	Son	5,60	TB	3.1	4.4	6.0	6.6		4.1	8.0	2.6	5.1	5.4	2.0	6.0	5.0	6.5	5.5	5.7	7.3	7.3	5.6	6.0
38	3571011781	Ngô Nhật	Huy	3,82	KEM	1.1	2.4	3.3	5.6		4.1	7.0	3.4	3.9	1.8		2.0		5.0	1.4	5.1	2.9	7.3	2.6	4.8
39	3571011785	Cao Minh	Lam	4,65	YEU	1.6	4.3	1.8	4.0		6.3	8.0	5.9	2.8	7.1		6.8	7.5	5.5	6.0	7.0	3.6	8.7	2.7	3.7
40	3571011788	Nguyễn Văn	Tú	4,74	YEU	2.4	4.2	4.0	5.1		3.4	8.0	3.8	2.7	3.9	2.0	4.4	5.0	5.3	3.3	6.5	4.7	8.0	1.6	5.5
41	3571011802	Hoàng Trọng	Đức	3,91	KEM	2.1	3.2	2.7	4.4		1.7	6.0	1.4	2.4	1.4		1.3		4.3	1.6	6.4	5.3	8.3	3.5	6.8
42	3571011831	LƯU QUANG	CHÍNH	4,08	YEU	1.1	2.0	2.6	2.1		2.7	8.0	2.4	2.1	4.5	5.0	6.5	6.5	5.6	5.2	5.6	6.0	7.3	1.5	5.4
43	3571011832	CHÂU HIỆP	HUY	4,18	YEU	2.4	3.1	5.0	3.9		1.8	8.0	0.7	2.7	1.6		5.2		5.3	3.5	5.4	5.7	7.3	5.0	5.1

Tổng cộng : 45 Học phần

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2013

						Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Bồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN – MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
34	3571010417	Hồ Sỹ	Đạt	6,44	TBKHA	5.7	7.0	6.3	7.1	8.0	7.8	7.2	7.9	5.5	8.3	7.3	5.8	6.9	5.3	5.4	4.7	8.0	9.0	9.0	8.0
35	3571010422	Nguyễn Xuân	Biên	6,25	TBKHA	5.3	7.0	7.0	7.2	5.7	5.2	5.6	7.7	6.3	7.2	7.7	7.0	7.4	5.3	5.3	4.7	8.0	9.0	9.0	7.0
36	3571010545	Trần Đình	Bé	5,29	TB	6.3	2.1	6.8	5.5	3.0	6.4	7.4	7.0	7.2	5.6	3.9	6.3	7.4	3.5	6.7	4.2	5.0			7.0
37	3571010639	Nguyễn Danh	Son	5,60	TB	5.3	7.9	5.5	5.0	6.2	5.0	6.6	7.1	6.1	5.6	6.6	6.6	6.8	4.7	5.2	4.4	7.0	7.0	9.0	7.0
38	3571011781	Ngô Nhật	Huy	3,82	KEM	5.0	3.3	5.5	1.0	0.6	5.3	7.5	5.0	5.8	1.2	5.3	4.5	5.3	5.3	4.8	3.6	8.0	7.0	6.0	6.0
39	3571011785	Cao Minh	Lam	4,65	YEU		3.8	7.0	4.3	0.6	7.7	7.5	6.5	4.9	2.3	4.4	5.0	4.3	5.3	4.4	4.2	7.0	7.0	7.0	8.0
40	3571011788	Nguyễn Văn	Tú	4,74	YEU	5.0	7.9	6.3	4.3	4.1	5.0	5.1	7.0	2.9	7.1	5.3	3.6	5.7	5.1	4.7	3.7	8.0	9.0	9.0	7.0
41	3571011802	Hoàng Trọng	Đức	3,91	KEM	5.0	00.0	3.8	2.6	00.0	5.0	6.1	5.5	4.6	6.3	5.2	4.1	1.8	3.5	4.5	3.6	6.0	5.0	8.0	7.0
42	3571011831	LƯU QUANG	CHÍNH	4,08	YEU	6.0	1.7	5.0	0.5	3.1	6.1	7.7	6.0	2.0	4.3	6.3	4.4	3.9	3.8	5.1	4.3	8.0	9.0	9.0	6.0
43	3571011832	CHÂU HIỆP	HUY	4,18	YEU	6.0	5.2	5.0	1.0	1.9	4.2	5.5	6.0	1.8	3.8	5.9	6.0	5.0	4.4	5.2	4.4	8.0	10.0	9.0	7.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
34	3571010417	Hồ Sỹ	Đạt	6,44	TBKHA	8.0	7.0	6.0	4.0	6.0
35	3571010422	Nguyễn Xuân	Biên	6,25	TBKHA	8.0	9.0	6.0	7.0	5.0
36	3571010545	Trần Đình	Bé	5,29	TB	8.0	9.0	6.0	6.0	5.0
37	3571010639	Nguyễn Danh	Son	5,60	TB	8.0	7.0	6.0	6.0	7.0
38	3571011781	Ngô Nhật	Huy	3,82	KEM	8.0	9.0	3.0	7.0	6.0
39	3571011785	Cao Minh	Lam	4,65	YEU	8.0	7.0	6.0	4.0	6.0
40	3571011788	Nguyễn Văn	Tú	4,74	YEU	8.0	7.0	5.0	7.0	7.0
41	3571011802	Hoàng Trọng	Đức	3,91	KEM	6.0	6.0	5.0	4.0	5.0
42	3571011831	LƯU QUANG	CHÍNH	4,08	YEU	7.0	7.0	6.0	5.0	6.0
43	3571011832	CHÂU HIỆP	HUY	4,18	YEU	7.0	6.0	6.0	7.0	6.0